

第2课:我每天六点起床

Dì èr kè: Wǒ měitiān liù diǎn qǐchuáng
Hàng ngày tôi thức dậy lúc 6h





shēng bìng

生病

1

měi

每

2

zǎoshang

早上

3

pǎobù

跑步

4

qǐchuáng

起床

5

yào

药



Shēntǐ

身体

7

Chūyuàn

出院

8

Gāo

高

9

mǐ

米

10

Zhīdào

知道

11

xiūxi

休息

12

máng

忙

13

Shíjiān

时间

14



课文 1: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



02-1



Nǐ hěn shǎo shēng bìng , shì bú shì xǐhuān yùn dòng ?

A: 你很少生病, 是不是喜欢运动?

Shì ā , wǒ měi tiān zǎo shàng dōu yào chū qù pǎobù 。

B: 是啊, 我每天早上都要出去跑步。

Nǐ měi tiān jǐ diǎn qǐchuáng ?

A: 你每天几点起床?

Wǒ měi tiān liù diǎn qǐchuáng 。

B: 我每天六点起床。

课文 1: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



02-1



A: 你很少生病, 是不是喜欢运动?

B: 是啊, 我每天早上都要出去跑步。

A: 你每天几点起床?

B: 我每天六点起床。

课文 1: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



02-1



A: Bạn rất ít khi bị ốm, có phải bạn thích vận động không?

B: Đúng vậy, mỗi sáng tôi đều ra ngoài chạy bộ.

A: Mỗi ngày bạn dậy lúc mấy giờ?

B: Tôi dậy lúc sáu giờ mỗi ngày.

课文 2: 在医院

02-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Chī yào le ma ? xiàn zài shēntǐ zěn me yàng ?

A: 吃**药**了吗？现在**身体**怎么样？

Chī le , xiàn zài hǎo duō le 。

B: 吃了，现在好多了。

Shén me shí hou néng chūyuàn ?

A: 什么时候能**出**院？

Yī shēng shuō xià ge xīngqī 。

B: 医生说下个星期。

课文 2: 在医院

02-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 吃**药**了吗? 现在**身体**怎么样?

B: 吃了, 现在好多了。

A: 什么时候能**出**院?

B: 医生说下个星期。

课文 2: 在医院

02-2

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



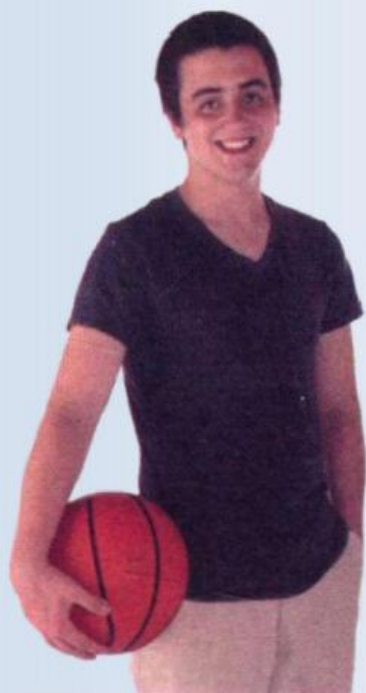
A: Đã uống thuốc chưa?

Bây giờ thấy trong người thế nào?

B: Uống rồi, bây giờ đỡ nhiều rồi.

A: Khi nào có thể xuất viện?

B: Bác sĩ nói là tuần sau.



Dà wèi jīnnián duō dà ?

A: 大卫今年多大?

èr shí duō suì。

B: 二十多岁。

Tā duō gāo ?

A: 他多高?

Yī mǐ bā jǐ。

B: 一米八几。

Nǐ zěn me zhīdào zhème duō ya ?

A: 你怎么知道这么多呀?

Tā shì wǒ tóngxué。

B: 他是我同学。

课文 3: 在操场

02-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



A: 大卫今年多大?

B: 二十多岁。

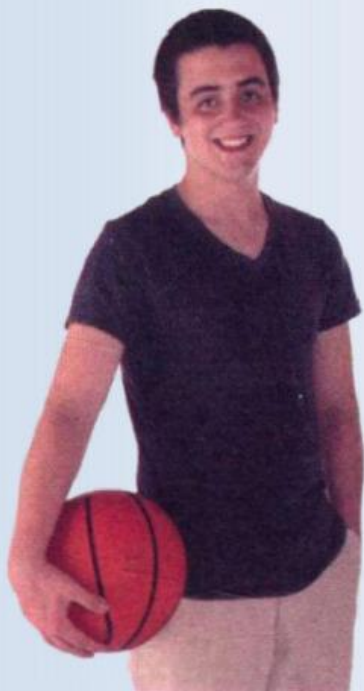
A: 他多高?

B: 一米八几。

A: 你怎么知道这么多呀?

B: 他是我同学。

 **LIVEWORKSHEETS**





A: Năm nay David bao nhiêu tuổi?

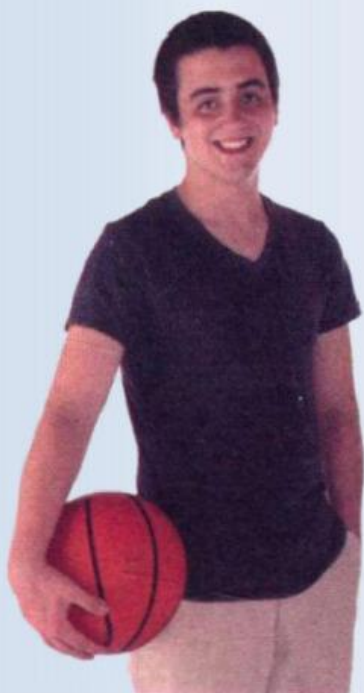
B: Hơn hai mươi tuổi.

A: Anh ấy cao bao nhiêu?

B: Một mét tám mấy.

A: Sao bạn biết nhiều thế?

B: Anh ấy là bạn học của tôi.





课文 4: 在房间

02-4



Zhāng lǎoshī xīngqī liù yě bù xiūxi ā ?

A: 张老师星期六也不休息啊?

Shì ā , tā zhè jǐ tiān hěn máng , méi yǒu shíjiān xiūxi 。

B: 是啊，他这几天很忙，没有时间休息。

Nà huì hěn lèi ba ?

A: 那会很累吧?

Tā měi tiān huí lái dōu hěn lèi 。

B: 他每天回来都很累。

课文 4: 在房间

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



02-4



A: 张老师星期六也不休息啊?

B: 是啊, 他这几天很忙, 没有时间休息。

A: 那会很累吧?

B: 他每天回来都很累。

课文 4: 在房间

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



02-4



A: Thầy Trương thứ Bảy cũng không nghỉ à?

B: Ừ, mấy ngày nay thầy rất bận,
không có thời gian nghỉ ngơi.

A: Vậy chắc là rất mệt nhỉ?

B: Mỗi ngày thầy về nhà đều rất mệt.